

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

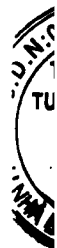
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 4103003829
Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp
Công ty Cổ phần**

Số 0301479273
Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas
673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5569
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		973.570.097.659	802.398.899.043
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	126.524.162.012	69.878.769.946
111	Tiền		119.805.630.895	63.420.725.079
112	Các khoản tương đương tiền		6.718.531.117	6.458.044.867
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.962.559.961	3.843.980.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	4.962.559.961	3.843.980.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		387.629.731.823	370.604.846.480
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.867.065.256	96.857.784.099
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.455.451.341	35.005.452.668
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	147.609.507.804	155.343.624.784
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	91.763.994.262	85.464.271.769
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(2.066.286.840)	(2.066.286.840)
140	Hàng tồn kho		430.182.767.158	338.583.739.642
141	Hàng tồn kho	9	430.182.767.158	338.583.739.642
150	Tài sản ngắn hạn khác		24.270.876.705	19.487.562.975
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.721.687.403	8.893.915.656
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(a)	8.733.840.588	10.497.650.875
153	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước	14(a)	815.348.714	95.996.444

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		226.089.763.676	229.256.564.726
210	Các khoản phải thu dài hạn		153.584.600.000	153.584.600.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	153.584.600.000	153.584.600.000
220	Tài sản cố định		61.515.433.351	59.871.553.291
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	6.930.763.529	6.679.351.335
222	Nguyên giá		40.731.225.395	40.048.476.735
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.800.461.866)	(33.369.125.400)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	44.510.000.517	48.619.980.964
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.809.764.845)	(699.784.398)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	10.074.669.305	4.572.220.992
228	Nguyên giá		21.240.075.459	14.600.284.459
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.165.406.154)	(10.028.063.467)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	3.198.000.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	-	3.198.000.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		718.000.000	718.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	718.000.000	718.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		10.271.730.325	11.884.411.435
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	10.271.730.325	11.884.411.435
270	TỔNG TÀI SẢN		1.199.659.861.335	1.031.655.463.769


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

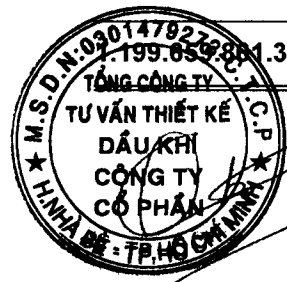
Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		882.094.298.826	689.360.120.403
310	Nợ ngắn hạn		845.196.389.798	644.085.178.375
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	211.066.834.585	203.331.406.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		62.305.060.193	34.464.985.545
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14(b)	4.654.414.373	7.037.912.643
314	Phải trả người lao động		13.583.677.060	32.136.103.755
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	76.186.497.141	69.073.420.020
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		537.296.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	48.523.504.560	16.825.272.592
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17(a)	421.650.375.038	276.258.218.528
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.800.771.675	2.977.861.193
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.887.959.173	1.979.997.954
330	Nợ dài hạn		36.897.909.028	45.274.942.028
337	Phải trả dài hạn khác		179.547.528	179.547.528
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17(b)	36.718.361.500	45.095.394.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		317.565.562.509	342.295.343.366
410	Vốn chủ sở hữu		317.565.562.509	342.295.343.366
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.600.295.812	1.600.295.812
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	19.885.187.660	18.027.117.919
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	159.922.149	88.312.880
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	21.898.891.752	48.750.638.330
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/ năm trước		16.133.480.000	14.738.128.214
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		5.765.411.752	34.012.510.116
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	12.599.706.721	12.407.420.010
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.031.655.562.335	1.031.655.463.769


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.889.275.562	410.048.009.090
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	497.889.275.562	410.048.009.090
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(441.661.862.383)	(353.737.230.826)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.227.413.179	56.310.778.264
21	Doanh thu hoạt động tài chính	303.247.901	780.510.815
22	Chi phí tài chính	(14.846.526.799)	(8.459.386.984)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(14.838.181.958)	(8.458.732.280)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.607.857.775)	(30.034.910.676)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.076.276.506	18.596.991.419
31	Thu nhập khác	253.520.436	-
32	Chi phí khác	(2.314.082.537)	(86.867.283)
40	Lỗ khác	(2.060.562.101)	(86.867.283)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.015.714.405	18.510.124.136
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.570.651.001)	(4.182.772.730)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.445.063.404	14.327.351.406
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	5.765.411.752	14.139.124.646
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	679.651.652	188.226.760
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	445


Lê Quang Thắng
Người lập


Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	9.015.714.405	18.510.124.136
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.628.691.886	2.077.529.155
03	Các khoản dự phòng	(177.089.518)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(715.598.518)	(780.510.815)
06	Chi phí lãi vay	26 14.838.181.958	8.458.732.280
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	30.780.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	29.589.900.213	28.296.654.756
09	Tăng các khoản phải thu	(15.980.427.326)	(31.769.306.908)
10	Tăng hàng tồn kho	(91.599.027.516)	(62.683.956.479)
11	Tăng các khoản phải trả	25.913.517.048	13.207.371.202
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.215.090.637)	690.989.869
14	Tiền lãi vay đã trả	(14.838.181.958)	(8.563.392.688)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (5.497.703.792)	(6.247.995.135)
16	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.014.835.913	-
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(1.648.921.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(74.612.178.055)	(68.718.556.883)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.074.571.946)	(3.668.325.989)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.118.579.961)	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	715.598.518	780.510.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.477.553.389)	(2.887.815.174)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17(b) 309.661.508.928	251.374.211.087
34	Chi trả nợ gốc vay	17(b) (165.769.352.418)	(250.099.581.821)
35	Chi trả nợ thuê tài chính	(6.877.033.000)	-
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	21 (280.000.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	136.735.123.510	1.274.629.266
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	56.645.392.066	(70.331.742.791)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 69.878.769.946	170.040.752.407
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 126.524.162.012	99.709.009.616

Lê Quang Thắng
Người lập

Hồ Khả Thịnh
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301479273 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Dầu khí Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Công ty mẹ được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 702 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 686 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được liệt kê dưới đây:

	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết %	Vốn đã góp	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE (“PMC”)	Tư vấn quản lý dự án	71,61	30.148.645.884	30.148.645.884
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (“SC”)	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật	86,75	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. (“PVE Malaysia”)	Tư vấn quản lý dự án và lắp đặt công trình	100	5.348.772.150	5.348.772.150

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016. Thông tư 53 được áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Tuy nhiên, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng các sửa đổi liên quan đến tỷ giá hối đoái cho các báo cáo tài chính năm 2015.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Theo Thông tư 53, tỷ giá giao dịch thực tế có thể là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Đồng thời, theo Thông tư 53, trường hợp Tổng Công ty sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như trên, cuối kỳ kế toán Tổng Công ty phải sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.5 Cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng Công ty lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 202.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

19/2 4 1 K 2/3

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

2.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị thực tế và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản (tiếp theo)**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

0301
TỔNG
VẤN
DẦU
CÔN
CỔ P
E-TP

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Doanh thu xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

479:
CÔNG
THIẾ
KH
GT
HẢI
HỒ

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tiền mặt	23.572.136.920	16.659.361.827
Tiền gửi ngân hàng	86.201.643.975	46.761.363.252
Tiền đang chuyển	10.031.850.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	6.718.531.117	6.458.044.867
	<u>126.524.162.012</u>	<u>69.878.769.946</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngắn hạn	4.962.559.961	4.962.559.961	3.843.980.000	3.843.980.000
- Dài hạn	718.000.000	718.000.000	718.000.000	718.000.000
	<u>5.680.559.961</u>	<u>5.680.559.961</u>	<u>4.561.980.000</u>	<u>4.561.980.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền gửi trên được Tổng Công ty sử dụng để ký quỹ bảo lãnh bảo hành cho các dự án đã bàn giao.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Bên thứ ba (*)	85.464.715.097	26.236.954.347
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	44.402.350.159	70.620.829.752
	<u>129.867.065.256</u>	<u>96.857.784.099</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	24.949.036.353	21.163.873.500
Tổ Hợp Nhà Thầu JGCS	<u>67.240.497.277</u>	<u>7.020.831.304</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	69.039.704.847	63.693.529.906
Lợi nhuận được chia	10.273.784.022	10.273.784.022
Các khoản chi hộ cho các bên liên quan	5.520.202.195	-
Các khoản khác	6.930.303.198	11.496.957.841
	<u>91.763.994.262</u>	<u>85.464.271.769</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	79.552.496.021	75.190.487.747
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	12.211.498.241	10.273.784.022
	<u>91.763.994.262</u>	<u>85.464.271.769</u>

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	153.334.600.000	153.334.600.000
Các khoản khác	250.000.000	250.000.000
	<u>153.584.600.000</u>	<u>153.584.600.000</u>

(*) Thông tin chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Cam kết góp vốn		Số vốn thực góp	
	theo hợp đồng	%	30.6.2016	31.12.2015
	VND		VND	VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	165.400.000.000	20	153.334.600.000	153.334.600.000

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) từ năm 2009 giữa Công ty mẹ với các bên gồm Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà điều hành của Hợp doanh.

Sau khi Dự án hoàn thành, Công ty mẹ đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Công ty mẹ và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty mẹ và các đối tác trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, phụ lục BCC để điều chỉnh phương án phân chia kết quả hoạt động của Dự án và phụ lục hợp đồng thuê văn phòng để điều chỉnh giá thuê năm 2013 vẫn chưa hoàn tất thủ tục ký kết giữa Công ty mẹ và các đối tác.

Công ty mẹ đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh để thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản dự phòng cần trích lập cho các khoản phải thu dài hạn khác.

8 NỢ QUÁ HẠN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	30.6.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Xanh	2.405.689.920	2.405.689.920	-
Khác	13.145.367.160	12.802.986.938	(342.380.222)
Các khoản phải thu khác	5.967.225.317	4.243.318.699	(1.723.906.618)
	<u>24.518.282.397</u>	<u>22.451.995.557</u>	<u>(2.066.286.840)</u>
	31.12.2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	3.246.253.464	3.246.253.464	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	3.400.000.000	3.400.000.000	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Xanh	2.405.689.920	2.405.689.920	-
Khác	12.439.599.029	12.439.599.029	(342.380.222)
Các khoản phải thu khác	6.467.225.317	4.743.318.699	(1.723.906.618)
	<u>27.958.767.730</u>	<u>26.234.861.112</u>	<u>(2.066.286.840)</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)**

Các khoản nợ quá hạn trên chủ yếu là các khoản phải thu từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam và quá hạn trên 1 năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.160.000	9.160.000
Công cụ, dụng cụ	58.788.870	44.038.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	430.114.818.288	338.530.540.772
	<u>430.182.767.158</u>	<u>338.583.739.642</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.456.355.874	7.687.934.061
Phí bản quyền phần mềm	603.903.044	538.291.971
Công cụ, dụng cụ	157.585.669	232.801.739
Phí bảo hiểm	348.561.116	129.776.339
Khác	6.155.281.700	305.111.546
	<u>14.721.687.403</u>	<u>8.893.915.656</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	6.820.654.631	7.740.398.401
Công cụ, dụng cụ	2.342.528.201	2.446.290.911
Phí bảo hiểm	68.257.000	243.878.000
Khác	1.040.290.493	1.453.844.123
	<u>10.271.730.325</u>	<u>11.884.411.435</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.134.479.997	18.761.527.079	7.087.834.512	8.941.135.147	123.500.000	40.048.476.735
Mua trong kỳ	-	77.280.000	-	1.555.500.946	-	1.632.780.946
Bán trong kỳ	-	-	-	(950.032.286)	-	(950.032.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.134.479.997	18.838.807.079	7.087.834.512	9.546.603.807	123.500.000	40.731.225.395
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.555.257.426	15.527.354.508	4.778.735.727	8.477.302.967	30.474.772	33.369.125.400
Khấu hao trong kỳ	108.337.318	371.876.724	644.761.139	246.101.903	10.291.668	1.381.368.752
Bán trong kỳ	-	-	-	(950.032.286)	-	(950.032.286)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.663.594.744	15.899.231.232	5.423.496.866	7.773.372.584	40.766.440	33.800.461.866
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	579.222.571	3.234.172.571	2.309.098.785	463.832.180	93.025.228	6.679.351.335
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	470.885.253	2.939.575.847	1.664.337.646	1.773.231.223	82.733.560	6.930.763.529

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21,3 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016	47.169.216.000	2.150.549.362	49.319.765.362
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	-	699.784.398	699.784.398
Khấu hao trong kỳ	3.930.768.000	179.212.447	4.109.980.447
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.930.768.000	878.996.845	4.809.764.845
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	47.169.216.000	1.450.764.964	48.619.980.964
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	43.238.448.000	1.271.552.517	44.510.000.517

Các hợp đồng thuê tài chính được Công ty mẹ ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Công ty mẹ sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền là giá trị còn lại này. Tổng nợ thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 17.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.242.227.030	2.358.057.429	14.600.284.459
Mua trong kỳ	3.441.791.000	-	3.441.791.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 12)	3.198.000.000	-	3.198.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>18.882.018.030</u>	<u>2.358.057.429</u>	<u>21.240.075.459</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	10.028.063.467	-	10.028.063.467
Khấu hao trong kỳ	1.137.342.687	-	1.137.342.687
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>11.165.406.154</u>	<u>-</u>	<u>11.165.406.154</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>2.214.163.563</u>	<u>2.358.057.429</u>	<u>4.572.220.992</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u><u>7.716.611.876</u></u>	<u><u>2.358.057.429</u></u>	<u><u>10.074.669.305</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5,4 tỷ đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,4 tỷ đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm giá trị phần mềm máy tính đang trong giai đoạn chạy thử. Trong kỳ, toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã được chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(c)).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	122.634.440.553	122.634.440.553	116.370.070.883	116.370.070.883
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	88.432.394.032	88.432.394.032	86.961.335.262	86.961.335.262
	<u>211.066.834.585</u>	<u>211.066.834.585</u>	<u>203.331.406.145</u>	<u>203.331.406.145</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**(a) Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
POS-SEA Private Limited	340.544.509	27.464.110.038

(b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Phải thu**

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	10.497.650.875	30.677.010.373	(32.440.820.660)	8.733.840.588
Thuế thu nhập cá nhân trả trước	95.996.444	719.352.270	-	815.348.714
	<u>10.593.647.319</u>	<u>31.396.362.643</u>	<u>(32.440.820.660)</u>	<u>9.549.189.302</u>

(b) Phải trả

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.857.399.735	2.570.651.001	(5.497.703.792)	930.346.944
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.877.795.244	55.890.060.907	(55.017.135.502)	2.750.720.649
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	201.473.239	(201.473.239)	-
Thuế thu nhập cá nhân	714.113.389	4.686.803.682	(4.727.223.766)	673.693.305
Các loại thuế khác	588.604.275	58.197.480	(347.148.280)	299.653.475
	<u>7.037.912.643</u>	<u>63.407.186.309</u>	<u>(65.790.684.579)</u>	<u>4.654.414.373</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Cố tức phải trả (Thuyết minh 21)	32.508.278.678	5.837.393.678
Quỹ tương trợ ủng hộ	4.125.557.558	3.248.667.869
Kinh phí công đoàn	2.690.925.084	2.988.197.757
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 32(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Các khoản khác	6.685.743.240	2.238.013.288
	<u>48.523.504.560</u>	<u>16.825.272.592</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	36.260.504.560	14.312.272.592
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	12.263.000.000	2.513.000.000
	<u>48.523.504.560</u>	<u>16.825.272.592</u>

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	404.896.309.038	404.896.309.038	259.504.152.528	259.504.152.528
Khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng 1 năm	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000	13.754.066.000
	<u>421.650.375.038</u>	<u>421.650.375.038</u>	<u>276.258.218.528</u>	<u>276.258.218.528</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2016		31.12.2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	9.750.000.000	9.750.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000
Trừ: khoản vay đáo hạn trong vòng 1 năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuế tài chính	29.968.361.500	29.968.361.500	36.845.394.500	36.845.394.500
	<u>36.718.361.500</u>	<u>36.718.361.500</u>	<u>45.095.394.500</u>	<u>45.095.394.500</u>

(*) Biến động của các khoản vay ngân hàng trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2016	Thực thu VND	Thực trả VND	Tại ngày 30.6.2016
	VND			VND
Vay ngắn hạn	259.504.152.528	309.661.508.928	(164.269.352.418)	404.896.309.038
Vay dài hạn	11.250.000.000	-	(1.500.000.000)	9.750.000.000
	<u>270.754.152.528</u>	<u>309.661.508.928</u>	<u>(165.769.352.418)</u>	<u>414.646.309.038</u>

Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức tối đa là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và thời hạn thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 7(b)).

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dự tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ từ 1% đến 3% cho các dự án tư vấn thiết kế, khảo sát và xây lắp với thời hạn bảo hành 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2016	31.12.2015
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	30.6.2016		31.12.2015	
	VND	%	VND	%
Petro Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>100</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	7.641.610.426	9.699.487.878	88.312.880	37.694.691.684	16.054.623.713	334.200.580.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	34.012.510.116	504.370.330	34.516.880.446
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.755.153.855)	(58.141.673)	(1.813.295.528)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	686.019.615	-	-	(686.019.615)	-	-
Quỹ thưởng Ban Điều Hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(192.450.000)	(20.192.450.000)
Giảm do sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	(3.900.982.360)	(3.900.982.360)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(15.390.000)	-	(15.390.000)
Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo thông tư 200	-	-	-	9.699.487.878	(9.699.487.878)	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	18.027.117.919	-	88.312.880	48.750.638.330	12.407.420.010	342.295.343.366
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.765.411.752	679.651.652	6.445.063.404
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-	(3.021.928.993)	(166.986.727)	(3.188.915.720)
Phân bổ cho các quỹ (*)	-	-	-	1.927.051.639	-	71.609.269	(1.998.660.908)	-	-
Quỹ thưởng Ban Điều Hành (*)	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	(25.616.757.747)	(1.334.127.253)	(26.950.885.000)
Khác	-	-	-	(68.981.898)	-	-	(979.810.682)	1.013.749.039	(35.043.541)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	19.885.187.660	-	159.922.149	21.898.891.752	12.599.706.721	317.565.562.509

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 06/NQ – ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2016 của Công ty mẹ, Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 18/NQ - ĐHCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2015 của PMC và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 03/NQ - ĐHCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 của SC.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.837.393.678	3.456.593.678
Cố tức phải trả trong kỳ (Thuyết minh 20)	26.950.885.000	20.100.800.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(280.000.000)	(235.927.420)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 16)	<u>32.508.278.678</u>	<u>23.321.466.258</u>

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	5.765.411.752	14.139.124.646
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 20)	-	(3.021.928.993)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>231</u>	<u>445</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 127.618 Đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 88.451 Đô la Mỹ).

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.235.388.095	234.783.658.685
Doanh thu bán hàng	45.380.133.679	72.893.885.186
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt	23.138.112.172	28.884.766.172
Doanh thu hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành (*)	351.942.021.126	58.938.043.584
Doanh thu khác	9.193.620.490	14.547.655.463
	<u>497.889.275.562</u>	<u>410.048.009.090</u>

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:

	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành	<u>672.659.802.951</u>	<u>320.717.781.825</u>

25 GIÁ VỐN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.553.076.644	208.813.424.898
Giá vốn của hàng hóa đã bán	48.364.815.002	77.611.777.121
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	315.858.616.332	65.700.792.123
Giá vốn khác	7.885.354.405	1.611.236.684
	<u>441.661.862.383</u>	<u>353.737.230.826</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.838.181.958	8.458.732.280
Khác	8.344.841	654.704
	<u>14.846.526.799</u>	<u>8.459.386.984</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Chi phí lương	11.112.415.430	11.162.142.815
Công cụ dụng cụ	4.155.627.015	3.310.866.721
Chi phí thuê và phí quản lý	3.555.666.474	3.351.939.089
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.607.258.823	2.128.149.861
Công tác phí và tiếp khách	2.367.384.359	1.974.409.108
Trợ cấp tiền ăn	1.300.284.750	1.322.772.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	601.900.296	467.305.624
Chi phí khác	4.907.320.628	6.317.325.264
	<u>30.607.857.775</u>	<u>30.034.910.676</u>

28 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Phạt hành chính	2.190.667.991	-
Khác	123.414.546	86.867.283
	<u>2.314.082.537</u>	<u>86.867.283</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09 – DN/HN****29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% (2015: 22%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.015.714.405	18.510.124.136
Thuế tính ở thuế suất 20% (2015: 22%)	1.803.142.881	4.072.227.310
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(726.696.000)	(369.600.000)
Chi phí không được khấu trừ	667.347.828	83.215.881
Khác	826.856.292	396.929.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.570.651.001</u>	<u>4.182.772.730</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	67.660.782.873	112.580.677.026
Chi phí nhân công	201.369.854.069	98.586.159.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.499.066.807	2.077.529.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.716.545.492	200.185.914.043
Chi phí khác	36.239.450.714	33.025.818.537
	<u>418.485.699.955</u>	<u>446.456.097.981</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, bao gồm: Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế, xây dựng và dịch vụ khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đánh giá các hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam không trọng yếu; do vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý. Chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tài sản bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	1.143.088.299.412	908.696.911.667
Xây dựng và lắp đặt	174.769.776.177	144.027.369.118
Khác	59.319.232.297	73.403.251.949
	<u>1.377.177.307.886</u>	<u>1.126.127.532.734</u>
Loại trừ	(177.517.446.551)	(94.472.068.965)
	<u><u>1.199.659.861.335</u></u>	<u><u>1.031.655.463.769</u></u>
Nợ phải trả bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	837.227.252.687	586.814.016.787
Xây dựng và lắp đặt	136.325.240.158	103.066.380.037
Khác	43.875.563.107	36.060.628.450
	<u>1.017.428.055.952</u>	<u>725.941.025.274</u>
Loại trừ	(135.333.757.126)	(36.580.904.871)
	<u><u>882.094.298.826</u></u>	<u><u>689.360.120.403</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016 VND	30.6.2015 VND
Doanh thu bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	469.783.947.342	362.031.234.917
Xây dựng và lắp đặt	123.370.178.442	70.261.180.217
Khác	31.864.543.423	37.594.535.521
	<u>625.018.669.207</u>	<u>469.886.950.655</u>
Loại trừ	(127.129.393.645)	(59.838.941.565)
	<u><u>497.889.275.562</u></u>	<u><u>410.048.009.090</u></u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
Giá vốn bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	425.577.175.450	317.848.952.112
Xây dựng và lắp đặt	114.501.108.237	62.934.226.447
Khác	28.712.972.341	32.661.181.832
	<u>568.791.256.028</u>	<u>413.444.360.391</u>
Loại trừ	(127.129.393.645)	(59.707.129.565)
	<u><u>441.661.862.383</u></u>	<u><u>353.737.230.826</u></u>
Lợi nhuận gộp bộ phận		
Dịch vụ - Tư vấn - Thiết kế	44.206.771.892	44.182.282.805
Xây dựng và lắp đặt	8.869.070.205	7.326.953.770
Khác	3.151.571.082	4.933.353.689
	<u>56.227.413.179</u>	<u>56.442.590.264</u>
Loại trừ	-	(131.812.000)
	<u><u>56.227.413.179</u></u>	<u><u>56.310.778.264</u></u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Petro Việt Nam, sở hữu 29% vốn cổ phần của Công ty mẹ (Thuyết minh 19).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2016	30.6.2015
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	67.791.990.953	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	17.288.292.914	-
	<u>85.080.283.867</u>	<u>-</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Technip Việt Nam	10.594.096.197	94.650.569.448
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	8.187.083.029	9.670.183.867
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	1.217.831.310
	<u>18.781.179.226</u>	<u>105.538.584.625</u>
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương	3.545.849.635	3.447.994.945
Tiền thưởng	54.000.000	157.459.700
	<u>3.599.849.635</u>	<u>3.605.454.645</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	40.975.174.129	70.620.829.752
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	3.427.176.030	-
	<u>44.402.350.159</u>	<u>70.620.829.752</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	12.211.498.241	10.273.784.022
	<u>12.211.498.241</u>	<u>10.273.784.022</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	417.400.000	15.903.608.000
	<u>417.400.000</u>	<u>15.903.608.000</u>
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	6.698.006.998	16.091.483.028
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	-	434.243.098
Petro Việt Nam	-	766.908.353
	<u>6.698.006.998</u>	<u>17.292.634.479</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13(a))		
Các đơn vị thành viên của Petro Việt Nam	72.349.481.585	66.676.018.451
Công ty TNHH Technip Việt Nam	11.653.535.817	15.804.360.828
Liên doanh Việt – Nga Vietsovetro	4.429.376.630	4.428.376.630
Petro Việt Nam	-	52.579.353
	<u>88.432.394.032</u>	<u>86.961.335.262</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Petro Việt Nam	9.763.000.000	2.513.000.000
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	2.500.000.000	-
	<u>12.263.000.000</u>	<u>2.513.000.000</u>

33 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	<u>40.000.000.000</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2016.

 _____ Lê Quang Thắng Người lập	 _____ Hồ Khả Thịnh Kế toán trưởng	  _____ Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc	
---	--	--	---